

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.046.412.136.139	959.140.514.284
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	54.616.701.315	69.445.891.785
1	Tiền	111		54.616.701.315	69.445.891.785
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		734.941.195.384	646.554.828.395
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	597.370.777.287	603.277.257.972
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.145.326.534	16.360.187.912
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	58.754.936.500	53.247.227.448
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.518.986.665)	(28.518.986.665)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	228.045.286.504	216.482.641.042
1	Hàng tồn kho	141		228.045.286.504	216.482.641.042
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		28.808.952.936	26.657.153.062
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.407.687	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.305.948.389	26.608.494.589
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		230.596.860	48.658.473
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.702.516.732	518.258.668.352
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.123.000.000	1.123.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		1.123.000.000	1.123.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		262.860.261.457	274.598.849.900
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	258.247.761.457	269.986.349.900
	- Nguyên giá	222		937.330.537.124	927.418.405.800
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(679.082.775.667)	(657.432.055.900)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		227.815.721.289	143.193.017.348
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	227.815.721.289	143.193.017.348
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	91.625.377.505	90.636.491.581
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.822.030.909	32.822.030.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.544.470.256)	(27.533.356.180)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.278.156.481	8.707.309.523
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.895.785.099	7.324.938.141
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.382.371.382	1.382.371.382
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		1.636.114.652.871	1.477.399.182.636

STT	NGUON VON			30/6/2018	01/01/2018
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		991.596.519.796	838.194.700.501
I	Nợ ngắn hạn	310		773.855.917.395	661.648.551.222
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	103.566.533.906	98.928.063.103
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.760.355.134	11.232.666.936
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	1.560.286.811	4.667.192.232
4	Phải trả người lao động	314		35.397.119.871	31.655.314.482
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.239.586.933	4.173.954.448
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	16	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.707.940.958	5.625.235.792
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	502.842.721.673	500.784.296.184
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.781.372.109	4.581.828.045
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		217.740.602.401	176.546.149.279
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	10.818.842.836	10.702.391.746
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	186.538.905.721	143.315.652.957
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.382.853.844	22.528.104.576
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	644.518.133.075	639.204.482.135
I	Vốn chủ sở hữu	410		644.518.133.075	639.204.482.135
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		216.878.452.894	213.492.096.948
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.898.970.602	61.971.675.608
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		54.252.822.729	61.971.675.608
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.646.147.873	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.636.114.652.871	1.477.399.182.636

Hà nội ngày 28 tháng 07 năm 2018

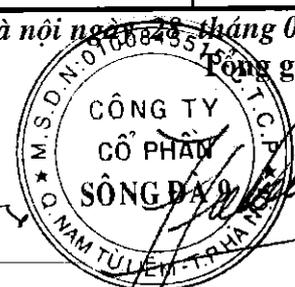
Lập biểu

Kế toán trưởng

Phòng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Trần Thế Quang



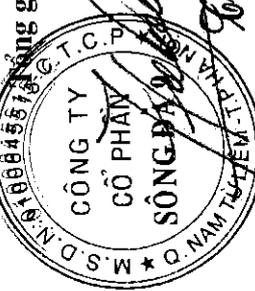
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 và 6 tháng năm 2018

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	97.762.227.216	158.822.013.376	191.536.084.294	302.495.950.101
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	3	97.762.227.216	158.822.013.376	191.536.084.294	302.495.950.101
4	Giá vốn hàng bán	11		78.137.322.962	133.135.513.953	146.197.148.251	246.521.692.607
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.624.904.254	25.686.499.423	45.338.936.043	55.974.257.494
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	7.773.965.854	261.753.686	7.831.846.999	411.584.573
7	Chi phí tài chính	22	5	9.787.394.997	7.748.800.491	20.072.017.025	19.929.816.306
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.424.206.099	12.290.897.822	21.692.304.128	24.431.708.922
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	12.197.201.882	12.298.455.263	24.786.134.505	23.755.425.640
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.414.273.229	5.900.997.355	8.312.631.512	12.700.600.121
11	Thu nhập khác	31	6	5.079.738.720	3.833.657.175	5.189.888.378	3.897.293.535
12	Chi phí khác	32	7	1.645.361.987	1.471.700.347	3.146.955.313	1.787.684.713
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.434.376.733	2.361.956.828	2.042.933.065	2.109.608.822
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.848.649.962	8.262.954.183	10.355.564.577	14.810.208.943
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	10	405.299.087	1.695.536.214	709.416.704	3.054.702.787
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	11	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.443.350.875	6.567.417.969	9.646.147.873	11.755.506.156

Hà Nội ngày 28 tháng 07 năm 2018

Đã kiểm tra và đồng ý giám đốc



Trần Thế Quang

Kế toán trưởng

Lập biểu

(Handwritten signature)

Phùng Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Sông Đà 901

Tỉnh Gia Lai

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 903

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 905

Tỉnh Lào Cai

SX điện

Chi nhánh Sông Đà 908

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 9.10

TP Hồ Chí Minh

Xây lắp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).
- 3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.
- 3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	04-08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.
- 6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".
- 11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	30/06/2018	01/01/2018		
1 Tiền				
- Tiền mặt	645.263.250	385.375.224		
- Tiền gửi Ngân hàng	53.272.816.185	69.060.516.561		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	42.792.418.398	58.698.141.116		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	10.480.397.787	10.362.375.445		
- Tiền đang chuyển	698.621.880	-		
- Các khoản tương đương tiền	-	-		
Cộng	54.616.701.315	69.445.891.785		
2 Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018		
BĐH TD Xekaman 1	78.314.295.617	81.415.302.301		
BĐH TD Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
BĐH TD Sơn La	51.959.323.923	52.441.074.008		
BĐH TD Lai Châu	80.872.019.201	73.994.689.983		
BĐH TD Đồng Nai 5	42.177.347.841	42.227.479.721		
BĐH TD Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959		
Phải thu khách hàng khác	245.688.039.421	254.838.960.675		
Cộng	597.370.777.287	603.277.257.972		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018		
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728		
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728		
3 Phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	41.221.670.019	-	29.514.487.941	-
- Ký cược, ký quỹ	95.000.000	-	5.237.778.267	-
- Phải thu khác	17.438.266.481	(2.040.774.590)	18.494.961.240	(2.040.774.590)
Cộng	58.754.936.500	(2.040.774.590)	53.247.227.448	(2.040.774.590)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	23.038.269.053	-	24.172.762.630	-
- Công cụ, dụng cụ	298.244.336	-	369.345.703	-
- Chi phí SX, KD dở dang	204.688.394.045	-	191.940.532.709	-
- Hàng gửi bán	20.379.070	-	-	-
Cộng	228.045.286.504	-	216.482.641.042	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II Năm 2018

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	416.623.082.173	287.429.220.281	1.860.277.107	927.418.405.800
- Mua trong năm		9.280.244.961	631.886.363	0	9.912.131.324
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	221.505.826.239	425.903.327.134	288.061.106.644	1.860.277.107	937.330.537.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.625.362.025	337.891.650.300	246.182.922.890	1.732.120.685	657.432.055.900
- Khấu hao trong năm	4.650.026.774	11.098.790.279	5.851.742.003	50.160.711	21.650.719.767
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	76.275.388.799	348.990.440.579	252.034.664.893	1.782.281.396	679.082.775.667
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	149.880.464.214	78.731.431.873	41.246.297.391	128.156.422	269.986.349.900
- Tại ngày cuối năm	145.230.437.440	76.912.886.555	36.026.441.751	77.995.711	258.247.761.457

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm TSCĐ	131.500.000	-
Xây dựng cơ bản	227.684.221.289	143.193.017.348
Dự án thủy điện Ghềnh Chàng	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	227.350.667.487	142.859.463.546
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	227.815.721.289	143.193.017.348

9 Đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.807.800	31.822.030.909	2.907.800	32.822.030.909
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	700.000	7.409.090.909	800.000	8.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	-	-	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.517.800	117.169.847.761	13.617.800	118.169.847.761

Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính

* Trong năm công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà Cụ thể

+ Về số lượng: 100.000
 + Về giá trị: 1.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30/06/2018		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	6.228.469.744
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	3.539.320.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	490.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	2.199.149.744
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.409.090.909	49.090.909
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	49.090.909

				(25.544.470.256)	
Tổng cộng					
10	Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2018	01/01/2018
	Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			4.895.785.099	7.324.938.141
	Cộng			4.895.785.099	7.324.938.141
12	Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	4.699.397.950	4.699.397.950	6.759.822.855	6.759.822.855
	Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	12.682.802.320	12.682.802.320	8.549.313.791	8.549.313.791
	Phải trả người bán khác	86.184.333.636	86.184.333.636	83.618.926.457	83.618.926.457
	Cộng	103.566.533.906	103.566.533.906	98.928.063.103	98.928.063.103

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II Năm 2018

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

	30/06/2018		Tăng trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 Vay và nợ thuê tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	502.842.721.673	502.842.721.673	341.259.840.621	339.201.415.132	500.784.296.184	500.784.296.184
+	473.055.171.443	473.055.171.443	326.610.002.158	319.167.201.464	465.612.370.749	465.612.370.749
+	3.239.550.230	3.239.550.230	595.838.463	26.213.668	2.669.925.435	2.669.925.435
+	26.548.000.000	26.548.000.000	14.054.000.000	20.008.000.000	32.502.000.000	32.502.000.000
b	186.538.905.721	186.538.905.721	57.277.252.764	14.054.000.000	143.315.652.957	143.315.652.957
			(14.054.000.000)	(14.054.000.000)		
c	689.381.627.394	689.381.627.394	384.483.093.385	339.201.415.132	644.099.949.141	644.099.949.141
Tổng cộng						

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2018
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	297.097.087	5.031.079.179	5.647.220.182	913.238.090
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(160.948.097)	709.416.704	3.876.428.541	3.006.063.740
- Thuế Thu nhập cá nhân	212.811.729	399.190.325	278.011.151	91.632.555
- Thuế tài nguyên	521.189.097	1.213.359.276	984.444.141	292.273.962
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(28.275.989)	309.166.020	299.740.797	(37.701.212)
- Các loại thuế khác	487.816.124	2.269.355.279	2.134.565.779	353.026.624
Cộng	1.329.689.951	9.931.566.783	13.220.410.591	4.618.533.759
14 Chi phí phải trả			30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí kiểm toán			105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			801.961.511	911.844.602
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			6.836.609.175	1.661.093.599
Cộng			9.239.586.933	4.173.954.448
15 Phải trả khác			30/06/2018	01/01/2018
a Ngắn hạn				
* Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-
* Kinh phí công đoàn			322.271.744	239.043.486
* Bảo hiểm xã hội			1.985.920	1.047.081.709
* Bảo hiểm y tế				188.075.520
* Bảo hiểm thất nghiệp				82.086.054
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.383.683.294	4.068.949.023
Cộng			4.707.940.958	5.625.235.792
b Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác			10.818.842.836	10.702.391.746
Cộng			10.818.842.836	10.702.391.746

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lợi nhuận trong năm			3.066.834.121	42.329.449.326	42.329.449.326
- Trích lập quỹ				(6.133.668.242)	(3.066.834.121)
- Chia cổ tức bằng tiền				(23.963.800.000)	(23.963.800.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(59.681.200)	(59.681.200)
- Giám khác					-
2. Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	61.971.675.608	639.204.482.135
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	61.971.675.608	639.204.482.135
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				9.646.147.873	9.646.147.873
- Trích lập quỹ			3.386.355.946	(7.619.300.879)	(4.232.944.933)
- Chia cổ tức bằng tiền					-
- Thù lao HĐQT, BKS				(99.552.000)	(99.552.000)
- Giám khác					-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	63.898.970.602	644.518.133.075

	30/06/2018	01/01/2018
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công ty Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

	30/06/2018	01/01/2018
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	30/06/2018	01/01/2018
16.4 Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		

	30/06/2018	01/01/2018
Các quỹ doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	216.878.452.894	213.492.096.948
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		

	30/06/2018	01/01/2018
17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	457.172,06	457.188,56
Đồng Euro (EUR)	94,74	8,68
- Vàng tiền tệ		
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	28.884.227.712	22.134.123.446
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.442.189.652	2.720.606.703
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	157.209.666.930	277.641.219.952

Cộng **191.536.084.294** **302.495.950.101**

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	15.537.244.821	13.104.915.509
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.185.529.842	1.562.957.962
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	129.474.373.588	231.853.819.136

Cộng **146.197.148.251** **246.521.692.607**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	185.742.458	204.282.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.497.000.000	91.063.200
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư	3.750.000	70.056.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.354.541	46.183.049
Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng **7.831.846.999** **411.584.573**

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	21.692.304.128	24.431.708.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.067.347	111.375.599

	7.831.846.999	411.584.573	
	Năm nay	Năm trước	
4 Chi phí hoạt động tài chính			
Lãi tiền vay	21.692.304.128	24.431.708.922	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	315.067.347	111.375.599	
Chi phí thoái vốn đầu tư	-	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.941.986.968)	(4.651.368.729)	
Chi phí tài chính khác	6.632.518	38.100.514	
Cộng	20.072.017.025	19.929.816.306	
5 Doanh thu khác			
Thanh lý TSCĐ	-	-	
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	-	-	
Thu từ bồi thường	93.642.272	-	
Thu từ giảm phát thải CDM	5.079.738.720	3.785.084.450	
Thu khác	16.507.386	112.209.085	
Cộng	5.189.888.378	3.897.293.535	
6 Chi phí khác			
Thanh lý TSCĐ	-	421.648.191	
Chậm nộp thuế, BH	688.518.944	1.233.316.522	
Chi phí bán phát thải CDM	1.666.558.166	-	
Chi khác	791.878.203	132.720.000	
Cộng	3.146.955.313	1.787.684.713	
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý	14.249.237.589	13.740.166.995	
Chi phí vật liệu quản lý	968.494.192	932.131.943	
Chi phí đồ dùng văn phòng	386.388.973	410.098.109	
Chi phí KH TSCĐ	1.550.940.584	1.862.708.548	
Thuế, phí và lệ phí	1.529.675.680	745.855.786	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.717.333.999	1.441.131.794	
Chi phí bằng tiền khác	4.384.063.488	4.623.332.465	
Cộng	24.786.134.505	23.755.425.640	
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.272.648.464	99.103.928.121	
Chi phí nhân công	41.554.595.223	45.235.434.358	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.650.719.767	22.629.841.055	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.826.632.881	40.504.729.067	
Chi phí bằng tiền khác	24.428.959.417	14.825.022.156	
Cộng	175.733.555.752	222.298.954.757	
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	709.416.704	3.054.702.787	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	709.416.704	3.054.702.787	
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)			
VIII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nam Mu	Công ty con	2.272.727	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	37.151.952	36.662.377
- Mua hàng hoá, dịch vụ			
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
* Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	40.867.147	121.129.447

Kế toán trưởng




Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018
Tống giám đốc

Trần Thế Quang

Tông công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.355.564.577	14.810.208.943
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		21.650.719.767	22.629.841.055
03	- Các khoản dự phòng		(4.134.136.656)	(6.224.407.125)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		315.067.347	20.624.763
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.686.492.458)	(365.401.524)
06	- Chi phí lãi vay		21.692.304.128	24.431.708.922
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		42.193.026.705	55.302.575.034
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(108.603.917.708)	(68.453.809.774)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.562.645.462)	13.054.515.083
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		89.599.165.037	(5.553.020.368)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.156.745.355	(344.272.399)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.802.187.219)	(24.475.297.751)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.876.428.541)	(3.492.139.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.014.900.000)	(4.226.470.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.911.141.833)	(38.187.919.946)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(55.202.449.359)	(52.278.197.903)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.003.750.000	3.250.056.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.594.810.932	203.030.634
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.603.888.427)	(48.825.111.269)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		383.887.254.922	348.423.088.358
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(339.201.415.132)	(283.054.024.904)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.685.839.790	65.369.063.454
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.829.190.470)	(21.643.967.761)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		69.445.891.785	74.142.156.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	54.616.701.315	52.498.188.937

Hà nội ngày 28 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng



Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

 Tổng giám đốc



Trần Thế Quang